Bảng giá viện phí

STT	MÃ	TÊN DVKT	GIÁ 56	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM	GIÁ NGOẠI TRÚ
1	CS002	(< 05km) Khám sau sinh, sau phẫu thuật	450,000	450,000		450,000
2	CS003	(5-10km) Khám sau sinh, sau phẫu thuật	500,000	500,000		500,000
3	CS004	(>10 - <15km) Khám sau sinh, sau phẫu thuật	550,000	550,000		550,000
4	CS006	(<05km) Khám thai + Siêu âm	650,000	650,000		650,000
5	CS007	(05-10km) Khám thai + Siêu âm	700,000	700,000		700,000
6	CS008	(>10-<15km) Khám thai + Siêu âm	750,000	750,000		750,000
7	CS018	(<05km) Chi phí di chuyển	150,000	150,000		150,000
8	CS019	(05-10km) Chi phí di chuyển	200,000	200,000		200,000
9	CS020	(>10-<15km) Chi phí di chuyển	250,000	250,000		250,000
10	CS022	(<05km) Chăm sóc sau sinh 5 ngày trọn gói (khám mẹ+tắm bé)	1,600,000	1,600,000		1,600,000
11	CS023	(05-10km) Chăm sóc sau sinh 5 ngày trọn gói (khám mẹ+tắm bé)	2,000,000	2,000,000		2,000,000
12	CS024	(>10-<15km) Chăm sóc sau sinh 5 ngày trọn gói (khám mẹ+tắm bé)	2,500,000	2,500,000		2,500,000
13	CS026	(<05km) Chăm sóc sau sinh 10 ngày trọn gói (khám mẹ+tắm bé)	3,000,000	3,000,000		3,000,000
14	CS027	(05-10km) Chăm sóc sau sinh 10 ngày trọn gói (khám mẹ+tắm bé)	3,500,000	3,500,000		3,500,000
15	CS028	(>10-<15km) Chăm sóc sau sinh 10 ngày trọn gói (khám mẹ+tắm bé)	4,000,000	4,000,000		4,000,000
16	CS030	(<05km) Tắm trẻ sơ sinh (một lần)	150,000	150,000		150,000
17	CS031	(05-10km) Tắm trẻ sơ sinh (một lần)	200,000	200,000		200,000
18	CS032	(>10-<15km) Tắm trẻ sơ sinh (một lần)	260,000	260,000		260,000
19	CS054	Khám trẻ sơ sinh (sinh đôi, sinh ba...) từ cháu thứ hai trở lên	250,000	250,000		250,000
20	CS055	Tắm trẻ sơ sinh (sinh đôi, sinh ba...) từ cháu thứ hai trở lên	130,000	130,000		130,000
21	CS056	Siêu âm chăm sóc sau sinh tại nhà	200,000	200,000		200,000
22	CS057	Chi phí y tế đưa bệnh nhân ra viện dưới 5km	450,000	450,000		450,000
23	CS058	Chi phí y tế đưa bệnh nhân ra viện từ 5km đến dưới 10km	500,000	500,000		500,000
24	CS059	Chi phí y tế đưa bệnh nhân ra viện từ	550,000	550,000		550,000
4	CS006	(<05km) Khám thai + Siêu âm	650,000	650,000		650,000
5	CS007	(05-10km) Khám thai + Siêu âm	700,000	700,000		700,000
6	CS008	(>10-<15km) Khám thai + Siêu âm	750,000	750,000		750,000
7	CS018	(<05km) Chi phí di chuyển	150,000	150,000		150,000
8	CS019	(05-10km) Chi phí di chuyển	200,000	200,000		200,000
9	CS020	(>10-<15km) Chi phí di chuyển	250,000	250,000		250,000
10	CS022	(<05km) Chăm sóc sau sinh 5 ngày trọn gói (khám mẹ+tắm bé)	1,600,000	1,600,000		1,600,000
11	CS023	(05-10km) Chăm sóc sau sinh 5 ngày trọn gói (khám mẹ+tắm bé)	2,000,000	2,000,000		2,000,000
12	CS024	(>10-<15km) Chăm sóc sau sinh 5 ngày trọn gói (khám mẹ+tắm bé)	2,500,000	2,500,000		2,500,000
13	CS026	(<05km) Chăm sóc sau sinh 10 ngày trọn gói (khám mẹ+tắm bé)	3,000,000	3,000,000		3,000,000
14	CS027	(05-10km) Chăm sóc sau sinh 10 ngày trọn gói (khám mẹ+tắm bé)	3,500,000	3,500,000		3,500,000

TT Hỗ trợ sinh sản
TT Chăm sóc & Điều trị SS
TT Chẩn đoán trước sinh
TT Đào tạo
TT tư vấn & KHHGĐ
TT Sàn chậu
TT Tế bào gốc máu cuống rốn

Giới thiệu chung
Cơ cấu tổ chức
Sơ đồ tổng thể bệnh viện

Thư viện ảnh

Video

HỘI NGHỊ THƯỜNG NIÊN Y HỌC BÀO THAI LẦN THỨ II

15	CS028	(>10-<15km) Chăm sóc sau sinh 10 ngày trọn gói (khám mẹ+tắm bé)	4,000,000	4,000,000		4,000,000
16	CS030	(<05km) Tắm trẻ sơ sinh (một lần)	150,000	150,000		150,000
17	CS031	(05-10km) Tắm trẻ sơ sinh (một lần)	200,000	200,000		200,000
18	CS032	(>10-<15km) Tắm trẻ sơ sinh (một lần)	260,000	260,000		260,000
19	CS054	Khám trẻ sơ sinh (sinh đôi, sinh ba...) từ cháu thứ hai trở lên	250,000	250,000		250,000
20	CS055	Tắm trẻ sơ sinh (sinh đôi, sinh ba...) từ cháu thứ hai trở lên	130,000	130,000		130,000
21	CS056	Siêu âm chăm sóc sau sinh tại nhà	200,000	200,000		200,000
22	CS057	Chi phí y tế đưa bệnh nhân ra viện dưới 5km	450,000	450,000		450,000
23	CS058	Chi phí y tế đưa bệnh nhân ra viện từ 5km đến dưới 10km	500,000	500,000		500,000
24	CS059	Chi phí y tế đưa bệnh nhân ra viện từ	550,000	550,000		550,000
43	CD022	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	760,000	760,000		760,000
44	CD023	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	1,688,000	1,688,000		1,688,000
45	CD024	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (Phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)	4,405,000	4,405,000		4,405,000
46	CD025	Xét Nghiệm Sàng Lọc Sơ Sinh (XN định lượng men G6PD, định lượng hoocmon TSH và định lượng 17x-OHP)	250,000	250,000		250,000
47	CD028	Xét nghiệm BOBS - Chẩn đoán nhiễm sắc thể 13,18,21,XY và 9 mất đoạn nhỏ	5,500,000	5,500,000		5,500,000
48	CD029	Xét nghiệm xác định đứt gãy DNA của tinh trùng	1,800,000	1,800,000		1,800,000
49	CD030	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [CĐTS]	92,900	92,900		92,900
50	CD031	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	185,000	185,000		185,000
51	CD034	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	864,000	864,000		864,000
52	CD035	Chọc ối theo yêu cầu (chọn bác sỹ)	2,000,000	2,000,000		2,000,000
53	CD036	Xét nghiệm Sàng lọc trước sinh Triple Test	600,000	600,000		600,000
54	CD040	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào gai rau	2,000,000	2,000,000		2,000,000
55	CD041	Xét nghiệm phân tích bất thường nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật MicroArray (aCGH/CMA,SNParray)-Cytoscan 750K	12,900,000	12,900,000		12,900,000
56	CD042	Xét nghiệm phân tích bất thường nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật MicroArray (aCGH/CMA,SNParray)-CytoScan HD	16,000,000	16,000,000		16,000,000
57	CD043	Xét nghiệm phân tích bất thường nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật MicroArray (aCGH/CMA,SNParray)-CytoScan Optima	9,800,000	9,800,000		9,800,000
58	CD064	Xét nghiệm Sàng lọc sơ sinh 05 loại bệnh	500,000	500,000		500,000
59	CD065	Xét nghiệm Sàng lọc sơ sinh 56 chỉ tiêu	1,200,000	1,200,000		1,200,000
60	CD066	Xét nghiệm Sàng lọc sơ sinh SCID	850,000	850,000		850,000
61	XQ001	Chụp Xquang ngực thẳng	68,300	68,300	68,300	68,300
62	XQ002	Chụp Xquang thực quản dạ dày	239,000	239,000	239,000	239,000
63	XQ003	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	68,300	68,300	68,300	68,300
64	XQ004	Chụp Xquang tử cung vòi trứng (Cotte)	719,000	719,000		719,000
65	XQ005	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA (Đo 2 vị trí)	144,000	144,000		144,000
66	XQ006	Chụp Xquang đại tràng	279,000	279,000	279,000	279,000
67	XQ007	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	68,300	68,300	68,300	68,300
68	XQ008	Chụp TC Có Bơm Thuốc Xác Định Vị Trí DCTC	250,000	250,000		250,000

69	XQ010	Điện Tim thường	35,400	35,400	35,400	35,400
70	XQ012	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	68,300	68,300	68,300	68,300
71	XQ013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	100,000	100,000	100,000	100,000
72	XQ014	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	100,000	100,000	100,000	100,000
73	XQ015	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	100,000	100,000	100,000	100,000
74	XQ016	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	100,000	100,000	100,000	100,000
75	XQ017	Chụp Xquang tuyến vú (Mammography 1 bên)	100,000	97,200	97,200	100,000
76	XQ019	Chụp Xquang ống tuyến sữa	401,000	401,000	401,000	401,000
77	XQ021	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	100,000	100,000	100,000	100,000
78	XQ023	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	100,000	100,000	100,000	100,000
79	XQ024	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	68,300	68,300	68,300	68,300
80	XQ027	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	100,000	100,000	100,000	100,000
81	XQ028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	68,300	68,300	68,300	68,300
82	XQ029	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	100,000	100,000	100,000	100,000
83	XQ039	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	624,000	624,000	624,000	624,000
84	XQ040	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	579,000	579,000	579,000	579,000
85	XQ041	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	239,000	239,000	239,000	239,000
86	XQ042	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	100,000	100,000	100,000	100,000
87	XQ043	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	100,000	100,000	100,000	100,000
88	XQ044	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch 2 bên	100,000	100,000	100,000	100,000
89	XQ045	Chụp Xquang cột sống thẳng lưng L5-S1 thẳng nghiêng	100,000	100,000	100,000	100,000
90	XQ046	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch 2 bên	125,000	125,000	125,000	125,000
91	XQ047	Chụp Xquang khớp vai thẳng	68,300	68,300	68,300	68,300
92	XQ048	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	68,300	68,300	68,300	68,300
93	XQ049	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	100,000	100,000	100,000	100,000
94	XQ050	Chụp XQuang xương cẳng tay thẳng nghiêng	100,000	100,000	100,000	100,000
95	XQ051	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	100,000	100,000	100,000	100,000
96	XQ052	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	100,000	100,000	100,000	100,000
97	XQ053	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	68,300	68,300	68,300	68,300
98	XQ054	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	100,000	100,000	100,000	100,000
99	XQ055	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	100,000	100,000	100,000	100,000
100	XQ056	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	100,000	100,000	100,000	100,000
101	XQ057	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	100,000	100,000	100,000	100,000
102	XQ058	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	100,000	100,000	100,000	100,000
103	XQ059	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	68,300	68,300	68,300	68,300
104	XQ060	Chụp Xquang tại giường	68,300	68,300	68,300	68,300
105	XQ061	Chụp Xquang tại phòng mổ	68,300	68,300	68,300	68,300
106	XQ062	Chụp cộng hưởng từ sọ não	1,311,000	1,322,000		1,322,000
107	XQ063	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	2,214,000	2,227,000		2,227,000
108	XQ064	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	2,214,000	2,227,000		2,227,000

109	XQ065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)	2,214,000	2,227,000		2,227,000
110	XQ066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ	1,311,000	1,322,000		1,322,000
111	XQ067	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực	1,311,000	1,322,000		1,322,000
112	XQ068	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	2,214,000	2,227,000		2,227,000
113	XQ069	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú	1,311,000	1,322,000		1,322,000
114	XQ070	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản	2,214,000	2,227,000		2,227,000
115	XQ071	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú	3,165,000	3,191,000		3,191,000
116	XQ072	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	1,311,000	1,322,000		1,322,000
117	XQ073	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	2,214,000	2,227,000		2,227,000
118	XQ074	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…)	1,311,000	1,322,000		1,322,000
119	XQ075	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR)	1,311,000	1,322,000		1,322,000
120	XQ076	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt	3,165,000	3,191,000		3,191,000
121	XQ077	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)	2,214,000	2,227,000		2,227,000
122	XQ078	Chụp cộng hưởng từ thai nhi	1,311,000	1,322,000		1,322,000
123	XQ079	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8,665,000	8,691,000		8,691,000
124	XQ080	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ	1,311,000	1,322,000		1,322,000
125	XQ081	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản	2,214,000	2,227,000		2,227,000
126	XQ082	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực	1,311,000	1,322,000		1,322,000
127	XQ083	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	2,214,000	2,227,000		2,227,000
128	XQ084	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng	1,311,000	1,322,000		1,322,000
129	XQ085	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản	2,214,000	2,227,000		2,227,000
130	XQ086	Chụp cộng hưởng từ khớp	1,311,000	1,322,000		1,322,000
131	XQ087	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	2,214,000	2,227,000		2,227,000
132	XQ088	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương	1,311,000	1,322,000		1,322,000
133	XQ089	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản	2,214,000	2,227,000		2,227,000
134	XQ090	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi	1,311,000	1,322,000		1,322,000
135	XQ091	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	2,214,000	2,227,000		2,227,000
136	XQ092	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng	3,165,000	3,191,000		3,191,000
137	XQ093	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản	1,311,000	1,322,000		1,322,000
138	XQ094	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản	2,214,000	2,227,000		2,227,000
139	XQ095	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)	3,165,000	3,191,000		3,191,000
140	XQ096	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật	1,311,000	1,322,000		1,322,000
141	XQ097	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản	2,214,000	2,227,000		2,227,000

142	XQ098	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chỉ có tiêm tương phản	2,214,000	2,227,000		2,227,000
143	XQ099	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu	2,214,000	2,227,000		2,227,000
144	XQ100	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực	2,214,000	2,227,000		2,227,000
145	XQ101	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành	2,214,000	2,227,000		2,227,000
146	XQ102	Chụp cộng hưởng từ tim	2,214,000	2,227,000		2,227,000
147	XQ103	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung -phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các	2,214,000	2,227,000		2,227,000
148	XQ104	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	959,000	959,000		959,000
149	TS003	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm		736,000	736,000	736,000
150	TS004	Đỡ đẻ ngôi ngược		1,071,000	1,071,000	1,071,000
151	TS005	Forceps		1,021,000	1,021,000	1,021,000
152	TS006	Giác hút		1,021,000	1,021,000	1,021,000
153	TS007	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên		1,330,000	1,330,000	1,330,000
154	TS022	Đỡ đẻ ngôi ngược có thủ thuật lấy đầu hậu (con sống)		1,071,000	1,071,000	1,071,000
155	TS002	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	1,500,000	1,500,000		1,500,000
156	TT122	Massage cho trẻ sơ sinh	250,000	250,000		250,000
157	TT123	Massage vú sau sinh	200,000	200,000		200,000
158	TT124	Vết thương/ vết mổ chiều dài ≤ 5cm không nhiễm trùng bằng máy Plasmamed	250,000	250,000		250,000
159	TT125	Vết thương/ vết mổ chiều dài từ trên 15cm đến 20cm không nhiễm trùng bằng máy Plasmamed	400,000	400,000		400,000
160	TT127	Chăm sóc rốn cho trẻ sơ sinh sau sinh bằng phương pháp chiếu tia Plasmamed theo yêu cầu	250,000	250,000		250,000
161	TT128	Dịch vụ phẫu thuật viên theo yêu cầu	5,000,000	5,000,000		5,000,000
162	TT130	Xông hơi tầng sinh môn cho sản phụ sau sinh	180,000	180,000		180,000
163	TT136	Dịch vụ gói đỡ đẻ gia đình theo yêu cầu	10,000,000	10,000,000		10,000,000
164	TT137	Đỡ đẻ theo yêu cầu	5,000,000	5,000,000		
165	TT138	Dịch vụ phẫu thuật loại 3 theo yêu cầu (ĐTTYC)	5,000,000	5,000,000		
166	TT139	Dịch vụ phẫu thuật mổ lấy thai theo yêu cầu	10,000,000	10,000,000		
167	TT140	Phẫu thuật phụ khoa từ loại 2 trở lên theo yêu cầu	10,000,000	10,000,000		
168	GP001	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	350,000	350,000	350,000	350,000
169	GP002	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	569,000	569,000	569,000	569,000
170	GP003	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm sinh thiết	350,000	350,000	350,000	350,000
171	GP004	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp tế bào học chất lỏng - Liquid-based cytology (Liqui Prep, Thin Prep pap test)	578,000	578,000		578,000
172	GP006	HPV DNA test	700,000	700,000		700,000
173	GP007	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	463,000	463,000	463,000	463,000
174	GP008	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm tử thiết	350,000	350,000	350,000	350,000
175	GP009	Cell bloc (khối tế bào)	248,000	248,000	248,000	248,000
176	HH063	HIV khẳng định	184,000	184,000		184,000
177	HH067	HIV Ab test nhanh	55,400	55,400		55,400
178	HH068	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	135,000	135,000		135,000
179	HH069	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	135,000	135,000		135,000
180	HH087	(Máu cuống rốn) HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	129,000	129,000		129,000
181	HH094	(KHHGĐ gói phá thai) HIV Ab test nhanh	53,000	53,000		53,000
182	HH001	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	41,500	41,500	41,500	41,500
183	HH002	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	50,000	47,500	47,500	47,500

184	HH004	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá, ống nghiệm)	32,000	32,000	32,000	32,000
185	HH006	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá, ống nghiệm)	40,200	40,200	40,200	40,200
186	HH008	XN HD (Tìm xác tinh trùng)	70,300	70,300		70,300
187	HH009	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	89,000	89,000	89,000	89,000
188	HH010	Định nhóm hệ Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	89,000	89,000	89,000	89,000
189	HH011	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	360,000	251,000	251,000	251,000
190	HH012	Xét nghiệm tinh dịch đồ bằng máy	324,000	324,000		324,000
191	HH013	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	37,900	37,900	37,900	37,900
192	HH019	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	65,300	65,300	65,300	65,300
193	HH020	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	41,500	41,500	41,500	41,500
194	HH021	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	105,000	105,000		105,000
195	HH025	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	83,100	83,100	83,100	83,100
196	HH026	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	83,100	83,100	83,100	83,100
197	HH027	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	83,100	83,100	83,100	83,100
198	HH028	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	83,100	83,100	83,100	83,100
199	HH029	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	29,600	29,600	29,600	29,600
200	HH030	Nghiệm pháp Von-Kaulla	53,400	53,400	53,400	53,400
201	HH031	Co cục máu đông	15,300	15,300	15,300	15,300
202	HH032	Định lượng D-Dimer	260,000	260,000	260,000	260,000
203	HH033	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	83,100	83,100		83,100
204	HH034	Phát hiện kháng đông đường chung	91,100	91,100		91,100
205	HH035	Định lượng Anti Xa	260,000	260,000	260,000	260,000
206	HH036	Đàn hồi đồ cục máu (TEG:Thrombo Elasto Graphy)	423,000	423,000	423,000	423,000
207	HH037	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	67,600	67,600	67,600	67,600
208	HH038	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	71,200	71,200	71,200	71,200
209	HH039	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	151,000	151,000	151,000	151,000
210	HH040	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	27,200	27,200	27,200	27,200
211	HH041	Tập trung bạch cầu	29,600	29,600	29,600	29,600
212	HH042	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	475,000	475,000	475,000	475,000
213	HH043	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	459,000	459,000	459,000	459,000
214	HH044	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	41,500	41,500	41,500	41,500
215	HH045	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	29,600	29,600	29,600	29,600

216	HH046	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	69,900	69,900	69,900	69,900
217	HH047	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	76,900	76,900	76,900	76,900
218	HH048	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	76,900	76,900	76,900	76,900
219	HH049	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	212,000	212,000	212,000	212,000
220	HH050	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	212,000	212,000	212,000	212,000
221	HH051	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	47,500	47,500		47,500
222	HH052	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	29,600	29,600	29,600	29,600
223	HH053	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	178,000	178,000	178,000	178,000
224	HH054	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	178,000	178,000	178,000	178,000
225	HH055	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM- INTEM)	426,000	426,000	426,000	426,000
226	HH056	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM- EXTEM)	426,000	426,000	426,000	426,000
227	HH057	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM- FIBTEM)	552,000	552,000	552,000	552,000
228	HH064	Điện di huyết sắc tố	366,000	366,000		366,000
229	HH070	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	23,700	23,700	23,700	23,700
230	HH071	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	21,200	21,200	21,200	21,200
231	HH076	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	89,000	89,000	89,000	89,000
232	HH080	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc	296,000	296,000		296,000
233	HH081	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh IX	296,000	296,000		296,000
234	HH082	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh XI	296,000	296,000		296,000
235	HH083	Định lượng yếu tố XII	466,000	466,000	466,000	466,000
236	HH084	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	251,000	251,000		251,000
237	HH085	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	251,000	251,000		251,000
238	HH086	(Máu cuống rốn) Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	85,800	85,800		85,800
239	HH088	(Máu cuống rốn) Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	45,800	45,800		45,800
240	HH091	(KHHGĐ gói phá thai) Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	40,000	40,000		40,000

241	HH093	(KHHGĐ gói phá thai) Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	85,800	85,800		85,800
242	HH095	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	17,800	17,800		17,800
243	HH096	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	1,178,000	1,178,000		1,178,000
244	HH097	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	117,000	117,000		117,000
245	HH098	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	92,600	92,600		92,600
246	HH099	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	87,200	87,200		87,200
247	HH100	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	117,000	117,000		117,000
248	HH101	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	95,000	95,000		95,000
249	HH102	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	132,000	132,000		132,000
250	HH103	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	113,000	113,000		113,000
251	HH104	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	132,000	132,000		132,000
252	HH105	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	116,000	116,000		116,000
253	HH106	(KHHGĐ gói phá thai) Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	50,000	50,000		50,000
254	SH078	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgM	590,000	590,000		590,000
255	SH079	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG	590,000	590,000		590,000
256	SH080	Định lượng kháng thể kháng β2 - Glycoprotein IgG	590,000	590,000		590,000
257	SH081	Định lượng kháng thể kháng β2 - Glycoprotein IgM	590,000	590,000		590,000
258	HH089	(KHHGĐ gói phá thai) Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	40,000	40,000		40,000
259	HH090	(KHHGĐ gói phá thai) Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	62,900	62,900		62,900
260	HH092	(KHHGĐ gói phá thai) Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	102,000	102,000		102,000
261	KH001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo (KHHGĐ)	186,000	186,000		186,000
262	KH002	Siêu âm 2D (KHHGĐ)		120,000		120,000
263	KH003	Đặt vòng	233,000	233,000		233,000
264	KH004	Tháo vòng	222,000	222,000		222,000
265	KH006	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	215,000	215,000		215,000
266	KH009	Lấy Dụng Cụ Tử Cung Khó	222,000	222,000		222,000
267	KH010	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	597,000	597,000		597,000
268	KH014	Tư Vấn SKSS Tại KHHGĐ/15 Phút		300,000		300,000
269	KH015	Cấy thuốc tránh thai (loại một nang)	251,000	251,000		251,000
270	KH016	Cấy thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	251,000	251,000		251,000
271	KH017	Tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	251,000	251,000		251,000
272	KH018	Tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	251,000	251,000		251,000
273	KH021	Chi phí phục vụ theo yêu cầu (tư vấn, đưa đón, vận chuyển...)	330,000	330,000		330,000
274	KH022	Tiền giường dịch vụ (KHHGĐ)	150,000	150,000		150,000
275	PK001	Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa	300,000	42,100	42,100	300,000

276	PK003	Khám Làm Hồ Sơ IVF		200,000		200,000
277	PK004	Hội Chẩn PT Phụ Khoa Theo Yêu Cầu (Tại Khoa ĐTTYC)		100,000		100,000
278	PK005	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phụ sản	200,000	200,000	200,000	200,000
279	PK579	Khám hội chẩn Ban Giám Đốc và khám theo yêu cầu GS, PGS	500,000	500,000		500,000
280	PK580	Khám Lâm Sàng, Khám Chuyên Khoa Sơ Sinh	300,000	300,000		300,000
281	PK581	Khám lâm sàng, khám chuyên khoa sơ sinh (khám mắt sơ sinh non tháng để tầm soát bệnh lý võng mạc)	300,000	300,000		300,000
282	PK582	Khám bác sỹ gây mê, tê	300,000	300,000		300,000
283	PK583	Khám nam khoa	100,000	100,000		100,000
284	TV001	Tư Vấn (SKSS, Chẩn Đoán Trước Sinh,...) /15 phút		300,000		300,000
285	TT129	Vật tư tiêu hao của hệ thống nội soi và cắt mô trong BTC	5,445,000	5,445,000		5,445,000
286	KH005	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	320,000	320,000		320,000
287	KH007	Hút thai từ 6 đến 12 tuần có gây mê	1,000,000	1,000,000		1,000,000
288	KH008	Hút thai từ 9 đến 12 tuần bằng phương pháp hút chân không (gây tê)	800,000	800,000		800,000
289	KH012	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	408,000	408,000		408,000
290	KH020	Chi phí dịch vụ kỹ thuật phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không tính đủ 9 tiêu chí (KHHGĐ)	828,300	828,300		828,300
291	TP013	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18		1,193,000	1,193,000	1,193,000
292	TS014	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		569,000	569,000	569,000
293	TS017	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	500,000	189,000	189,000	500,000
294	TT077	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước		1,074,000	1,074,000	1,074,000
295	TT126	Phí dịch vụ theo yêu cầu (điều dưỡng đón tiếp, dẫn đi khám, tư vấn, phòng chờ riêng, bộ salon, nước uống ...)	200,000	200,000		200,000
296	KH024	(KHHGĐ gói phá thai) Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	179,000	179,000		179,000
297	SA001	Siêu âm 3D/4D thai nhi	300,000	300,000		300,000
298	SA002	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	186,000	186,000	186,000	186,000
299	SA003	Siêu âm tuyến vú hai bên	100,000	49,300	49,300	100,000
300	SA005	Siêu âm bơm nước BTC	300,000	300,000		300,000
301	SA006	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	120,000	49,300	49,300	120,000
302	SA007	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	120,000	49,300	49,300	120,000
303	SA008	Siêu âm qua thóp	120,000	49,300	49,300	120,000
304	SA010	Siêu Âm Mô Mềm Tuyến Vú (4D)		200,000		200,000
305	SA012	Siêu âm 3D/4D thai nhi (Đa thai)	350,000	350,000		350,000
306	SA013	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) (Đa thai)	150,000	49,300	49,300	150,000
307	SA014	Bơm Bàng Quang	50,000	50,000		50,000
308	SA017	Siêu âm màng phổi	80,000	49,300	49,300	80,000
309	SA018	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	80,000	49,300	49,300	80,000
310	SA019	Siêu âm tử cung phần phụ	120,000	49,300	49,300	120,000
311	SA020	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	233,000	233,000	233,000	233,000
312	SA021	Siêu âm Doppler động mạch thận	233,000	233,000	233,000	233,000
313	SA022	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	233,000	233,000	233,000	233,000
314	SA023	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	120,000	49,300	49,300	120,000
315	SA025	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	120,000	49,300	49,300	120,000
316	SA026	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	120,000	49,300	49,300	120,000
317	SA027	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	120,000	49,300	49,300	120,000
318	SA028	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	233,000	233,000	233,000	233,000
319	SA029	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ,...)	80,000	49,300	49,300	80,000
320	SA030	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	233,000	233,000	233,000	233,000

321	SA031	Siêu âm tim Sơ sinh	300,000	300,000		300,000
322	SA032	Siêu âm tử cung - phần phụ theo yêu cầu	120,000	120,000		120,000
323	SA033	Siêu âm tinh hoàn 2 bên (2D)	120,000	120,000		120,000
324	SA034	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh 2 bên	196,000	196,000		196,000
325	SA035	Siêu âm dương vật (2D)	120,000	120,000		120,000
326	SA036	Siêu âm Doppler dương vật	230,000	230,000		230,000
327	SA037	Siêu âm tuyến giáp	49,300	49,300	49,300	49,300
328	SA015	Siêu âm hội chẩn 3D-4D theo yêu cầu của Ban Giám đốc, các GS, PGS khác	500,000			
329	SH001	Định lượng Glucose [Máu]	40,000	21,800	21,800	21,800
330	SH002	Định lượng Urê máu [Máu]	40,000	21,800	21,800	21,800
331	SH003	Định lượng Creatinin (máu)	40,000	21,800	21,800	21,800
332	SH004	Định lượng Acid Uric [Máu]	40,000	21,800	21,800	21,800
333	SH005	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	66,000	66,000	29,500	66,000
334	SH007	Định lượng Sắt [Máu]	40,000	32,800	32,800	32,800
335	SH008	Định lượng Ferritin [Máu]	82,000	82,000	82,000	82,000
336	SH010	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	54,600	54,600	54,600	54,600
337	SH011	Phản ứng Rivalta [Dịch]	8,600	8,600	8,600	8,600
338	SH012	Định lượng CRP	70,000	54,600	54,600	54,600
339	SH013	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	27,300	27,300		27,300
340	SH015	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	40,000	21,800	21,800	21,800
341	SH016	Định lượng Triglycerid [Máu]	50,000	27,300		27,300
342	SH017	Định lượng Cholesterol toàn phần[Máu]	50,000	27,300		27,300
343	SH018	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21,800	21,800	21,800	21,800
344	SH019	Định lượng Albumin [Máu]	40,000	21,800	21,800	21,800
345	SH020	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) [Niệu]	50,000	27,800	27,800	27,800
346	SH021	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	404,000	404,000	404,000	404,000
347	SH022	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	207,000	207,000	207,000	207,000
348	SH024	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	120,000	82,000		82,000
349	SH025	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	120,000	82,000	82,000	82,000
350	SH026	Định lượng Estradiol [Máu]	120,000	82,000	82,000	82,000
351	SH027	Định lượng Prolactin [Máu]	120,000	76,500	76,500	76,500
352	SH028	Định lượng Progesteron [Máu]	120,000	82,000	82,000	82,000
353	SH029	Định lượng Testosterol [Máu]	120,000	95,100	95,100	95,100
354	SH030	Định tính beta HCG (test nhanh)	30,000	24,000		24,000
355	SH031	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	120,000	87,500	87,500	87,500
356	SH032	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	200,000	140,000	140,000	140,000
357	SH033	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	92,900	92,900	92,900	92,900
358	SH034	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	44,000	44,000	21,800	44,000
359	SH035	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	18,000	13,000	13,000	13,000
360	SH038	Định lượng AMH (Anti-Mullerian Hormon)	750,000	750,000		750,000
361	SH041	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	162,000	162,000	162,000	162,000
362	SH042	Điện Giải Đồ (PK56)	66,000	66,000		66,000
363	SH043	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	150,000	123,000		123,000
364	SH044	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	150,000	148,000		148,000
365	SH045	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	25,000	21,800	21,800	21,800
366	SH046	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	25,000	21,800	21,800	21,800
367	SH047	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	30,000	21,800	21,800	21,800
368	SH048	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	30,000	21,800	21,800	21,800
369	SH049	Định lượng HbA1c	102,000	102,000		102,000
370	SH050	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27,300	27,300		27,300
371	SH051	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27,300	27,300		27,300
372	SH052	Định lượng HE4 [Máu]	305,000	305,000	305,000	305,000
373	SH053	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	218,000	218,000	218,000	218,000
374	SH054	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	60,100	60,100		60,100
375	SH056	Định lượng Axit Uric [Niệu]	16,400	16,400	16,400	16,400

376	SH057	Định lượng Canxi (niệu)	25,000	25,000	25,000	25,000
377	SH058	Định lượng Creatinin [Niệu]	16,400	16,400	16,400	16,400
378	SH059	Định lượng Glucose [Niệu]	14,000	14,000	14,000	14,000
379	SH060	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [Niệu]	43,700	43,700	43,700	43,700
380	SH061	Định lượng Protein [Niệu]	14,000	14,000	14,000	14,000
381	SH062	Định lượng Urê (niệu)	16,400	16,400	16,400	16,400
382	SH063	Định lượng Glucose [Dịch não tủy]	13,000	13,000	13,000	13,000
383	SH064	Định lượng Cholesterol toàn phần [Dịch chọc dò]	27,300	27,300	27,300	27,300
384	SH065	Định lượng Glucose [Dịch chọc dò]	13,000	13,000	13,000	13,000
385	SH066	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	27,300	27,300	27,300	27,300
386	SH067	Định lượng Protein [Dịch chọc dò]	21,800	21,800	21,800	21,800
387	SH068	Định lượng Triglycerid [Dịch chọc dò]	27,300	27,300	27,300	27,300
388	SH076	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	65,600	65,600		65,600
389	SH077	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	65,600	65,600		65,600
390	SH086	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-solube FMS like tyrosinkinase-1) [Máu]	742,000	742,000		742,000
391	SH087	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor) [Máu]	742,000	742,000		742,000
392	GP010	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	170,000	170,000	170,000	170,000
393	TB001	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	374,000	374,000	374,000	374,000
394	TB002	Phiến Đồ Âm Đạo Nội Tiết	150,000	150,000		150,000
395	TB003	Phiến đồ PAP mỏng (ThinPrep PAPtest)	578,000	578,000		578,000
396	TB004	Tế bào học dịch rửa ổ bụng (XN các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học)	170,000	170,000	170,000	170,000
397	TB005	Chọc hút kim nhỏ các hạch (Hạch đồ)	276,000	276,000	276,000	276,000
398	TB006	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da (Tế bào khối u vú 1 bên)	276,000	276,000	276,000	276,000
399	TB009	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	170,000	170,000	170,000	170,000
400	TB010	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	170,000	170,000	170,000	170,000
401	TB011	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	276,000	276,000	276,000	276,000
402	TB012	Tế bào học dịch màng khớp	170,000	170,000	170,000	170,000
403	TB013	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	170,000	170,000	170,000	170,000
404	TT106	Thu thập máu dây rốn để phân lập tế bào gốc	822,369	822,369		822,369
405	TT107	Phân lập tế bào gốc bằng máy tự động Sepax2	8,758,314	8,758,314		8,758,314
406	TT108	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	2,464,971	2,464,971		2,464,971
407	TT109	Đông lạnh khối tế bào gốc bằng hệ thống hạ nhiệt độ	1,407,388	1,407,388		1,407,388
408	TT110	Bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình chứa nitơ lỏng (01 năm đầu)	1,276,858	1,276,858		1,276,858
409	TT111	Chi phí dịch vụ theo yêu cầu của kỹ thuật lưu trữ tế bào gốc máu cuống rốn (Phân lập tế bào gốc bằng máy tự động Sepax2)	8,663,200	8,663,200		8,663,200
410	TT112	Chi phí dịch vụ theo yêu cầu lưu trữ bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình chứa nitơ lỏng (01 năm)	2,500,000	2,500,000		2,500,000
411	TT113	Vật tư máu cuống rốn (BN không đủ điều kiện làm)	1,000,000	1,000,000		1,000,000
412	TT114	Chi phí dịch vụ theo yêu cầu lưu trữ bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình chứa nitơ lỏng (05 năm liên tục)	11,750,000	11,750,000		11,750,000
413	TT115	Chi phí dịch vụ theo yêu cầu lưu trữ bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình chứa nitơ lỏng (10 năm liên tục)	23,175,000	23,175,000		23,175,000
414	TT116	Chi phí dịch vụ theo yêu cầu lưu trữ bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình chứa nitơ lỏng (17 năm liên tục)	37,485,000	37,485,000		37,485,000
415	TP001	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng		143,000	143,000	143,000
416	TP002	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo		406,000	406,000	406,000
417	TP004	Chích áp xe tuyến Bartholin	875,000	875,000	875,000	875,000
418	TP005	Bóc nang tuyến Bartholin	1,309,000	1,309,000	1,309,000	1,309,000
419	TP006	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh		825,000	825,000	825,000
420	TP007	Nạo, hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	215,000	215,000	215,000	215,000
421	TP008	Nạo hút thai trứng		824,000	824,000	824,000
422	TP009	Dẫn lưu cùng đồ Douglas		869,000	869,000	869,000
423	TP010	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng		949,000	949,000	949,000
424	TP011	Chích áp xe vú		230,000	230,000	230,000